BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		**356,092,401,555**	**253,583,079,155**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		**13,276,560,450**	**20,898,694,105**
1. Tiền	3	13,276,560,450	20,898,694,105
2. Các khoản tương đương tiền		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		**7,216,248,000**	**11,033,250,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	4	19,326,255,676	11,281,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(12,110,007,676)	(247,750,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		**145,636,484,317**	**140,549,173,031**
1. Phải thu khách hàng		129,306,324,341	115,185,596,838
2. Trả trước cho người bán		15,298,547,666	24,219,534,429
3. Các khoản phải thu khác	5	1,031,612,310	1,144,041,764
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
IV. Hàng tồn kho		**183,136,253,735**	**73,020,643,556**
1. Hàng tồn kho	6	185,838,370,604	74,098,285,209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2,702,116,869)	(1,077,641,653)
V. Tài sản ngắn hạn khác		**6,826,855,053**	**8,081,318,463**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,018,048,655	478,768,752
2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,484,075,366	5,898,362,714
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		823,428,173	-
4. Tài sản ngắn hạn khác		2,501,302,859	1,704,186,997
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		**172,338,908,274**	**121,100,165,786**
I. Các khoản phải thu dài hạn		**-**	**-**
II. Tài sản cố định		**145,055,154,612**	**94,180,997,094**
1. Tài sản cố định hữu hình	7	133,126,410,593	64,202,488,653
- Nguyên giá		*223,412,109,363*	*134,233,190,683*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*(90,285,698,770)*	*(70,030,702,030)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	8	4,445,403,453	-
- Nguyên giá		*4,558,640,528*	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		*(113,237,075)*	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	7,483,340,566	29,978,508,441
III. Bất động sản đầu tư		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	**24,777,400,000**	**24,777,400,000**
1. Đầu tư vào công ty con		9,620,700,000	9,620,700,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		15,156,700,000	15,156,700,000
V. Tài sản dài hạn khác		**2,506,353,662**	**2,141,768,692**
1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2,016,975,310	1,877,631,476
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		237,790,352	23,187,216
3. Tài sản dài hạn khác		251,588,000	240,950,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**528,431,309,829**	**374,683,244,941**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ		**430,231,557,942**	**274,139,087,896**
I. Nợ ngắn hạn		**378,388,026,411**	**238,995,099,123**
1. Vay và nợ ngắn hạn	12	274,401,130,139	179,638,086,381
2. Phải trả người bán		81,204,749,605	31,624,438,774
3. Người mua trả tiền trước		6,414,941,115	6,306,397,863
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1,828,595,845	3,210,599,963
5. Phải trả người lao động		9,409,111,161	12,760,280,128
6. Chi phí phải trả	14	3,181,466,114	4,242,482,240
7. Phải trả nội bộ		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	1,948,032,432	1,212,813,774
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
II. Nợ dài hạn		**51,843,531,531**	**35,143,988,773**
1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	16	51,761,747,122	35,081,338,832
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		81,784,409	62,649,941
7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		**98,199,751,887**	**100,544,157,045**
I. Vốn chủ sở hữu	18	**93,530,682,265**	**98,239,989,686**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		59,999,400,000	32,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		22,729,465,624	29,482,197,668
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	5,285,323,219
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	5,479,720,165
8. Quỹ dự phòng tài chính		1,356,992,459	783,801,389
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9,444,824,182	25,208,947,245
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		**4,669,069,622**	**2,304,167,359**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,669,069,622	2,304,167,359
2. Nguồn kinh phí		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**528,431,309,829**	**374,683,244,941**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		368,892,737	418,180,657
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		118,857.69	340,268
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mỹ Loan	Đoàn Minh Sơn	Lê Vỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	**1,039,343,479,231**	**894,668,970,183**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1,147,015,526	160,250,000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		**1,038,196,463,705**	**894,508,720,183**
4. Giá vốn hàng bán	21	**909,746,171,127**	**797,722,598,237**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**128,450,292,578**	**96,786,121,946**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	18,830,043,433	4,771,782,195
7. Chi phí tài chính	23	62,572,160,194	16,299,901,652
- Trong đó: Chi phí lãi vay		*38,595,354,267*	*14,896,309,730*
8. Chi phí bán hàng		42,790,090,810	33,104,781,477
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		23,665,935,984	24,861,070,351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		**18,252,149,023**	**27,292,150,661**
11. Thu nhập khác		1,727,137,370	2,352,005,332
12. Chi phí khác		92,329,834	327,849,476
13. Lợi nhuận khác		**1,634,807,536**	**2,024,155,856**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**19,886,956,559**	**29,316,306,517**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	**2,256,819,513**	**4,115,807,569**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	**(214,603,136)**	**(23,187,216)**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		**17,844,740,182**	**25,223,686,164**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	26	**3,446**	**7,977**

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000đ

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Mỹ Loan	**Đoàn Minh Sơn**	**Lê Vỹ**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1,154,741,421,404	931,646,385,858
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(600,865,904,747)	(538,921,711,551)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(63,564,282,285)	(42,366,075,318)
4. Tiền chi trả lãi vay		(41,310,878,461)	(15,334,514,987)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3,903,428,253)	(2,131,595,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		94,834,550,706	154,543,121,949
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(76,202,770,536)	(167,039,895,799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***463,728,707,828***	***320,395,715,152***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(23,237,028,775)	(1,890,897,341)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(24,770,700,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,810,343,878	520,690,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***(21,426,684,897)***	***(26,140,907,341)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	30,909,634,325
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN		-	(672,692,500)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		289,431,783,947	220,162,323,915
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(731,733,588,548)	(532,218,874,282)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7,855,073,000)	(3,678,504,252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***(450,156,877,601)***	***(285,498,112,794)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(7,854,854,670)**	**8,756,695,017**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**20,898,694,105**	**12,156,500,807**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		**232,721,015**	**(14,501,719)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		**13,276,560,450**	**20,898,694,105**

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mỹ Loan	**Đoàn Minh Sơn**	**Lê Vỹ**